

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.598.194.000	1.491.598.918	23	85
I.	Nguồn ngân sách trong nước	6.598.194.000	1.491.598.918	23	85
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.598.194.000	1.491.598.918	23	85
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.000.000			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.564.194.000	1.491.598.918	23	203

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

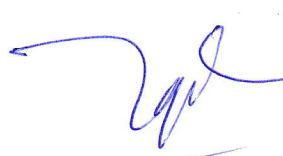
Ngày 5 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Mai

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tuổi Thơ
Mã ĐVQHNS: 1086343

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
					I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ						
					II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.491.598.918	1.491.598.918				
070					+ Giáo dục & Đào tạo	1.491.598.918	1.491.598.918				
	071				- Giáo dục & Đào tạo	1.491.598.918	1.491.598.918				
		6000			- Tiền lương	300.702.858	300.702.858				
			6001		Lương theo ngạch, bậc	300.702.858	300.702.858				
		6100			- Phụ cấp lương	334.599.483	334.599.483				
			6101		Phụ cấp chức vụ	9.834.000	9.834.000				
			6103		Phụ cấp thu hút	73.900.000	73.900.000				
			6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	106.611.502	106.611.502				
			6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	50.385.547	50.385.547				
			6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	93.868.434	93.868.434				
		6300			- Các khoản đóng góp	84.754.089	84.754.089				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6301		Bảo hiểm xã hội	63.114.747	63.114.747				
			6302		Bảo hiểm y tế	10.819.671	10.819.671				
			6303		Kinh phí công đoàn	7.213.114	7.213.114				
			6304		Bảo hiểm thất nghiệp	3.606.557	3.606.557				
		6400			- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	410.894.901	410.894.901				
			6449		Chi khác	410.894.901	410.894.901				
		6500			- Thanh toán dịch vụ công cộng	29.856.365	29.856.365				
			6501		Tiền điện	17.002.667	17.002.667				
			6502		Tiền nước	12.853.698	12.853.698				
		6750			- Chi phí thuê mướn	76.251.222	76.251.222				
			6799		Chi phí thuê mướn khác	76.251.222	76.251.222				
		7750			- Chi khác	254.540.000	254.540.000				
			7766		Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	254.540.000	254.540.000				
					TỔNG CỘNG	1.491.598.918	1.491.598.918				

Ngày 5 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Lưu Quang Dũng

Lưu Quang Dũng

Nguyễn Thị Phương Mai